

Số: 354 /TTr-UBND

Cần Thơ, ngày 17 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020; Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố), cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành, ngày 09 tháng 12 năm 2022, Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Việc triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện. Đến tháng 6 năm 2024, chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho 43.024 đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo mức chuẩn quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND với kinh phí khoảng 25 tỷ đồng/tháng.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Tại Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP quy định:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 là 500.000 đồng/tháng.

Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

2. Cơ sở thực tiễn

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, công tác chi trả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được thực hiện với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng.

Hiện nay, thành phố chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho 43.095 đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo mức chuẩn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND với kinh phí gần 32 tỷ đồng/tháng.

Như vậy, mức chuẩn trợ giúp xã hội (400.000 đồng/tháng) và các mức trợ giúp xã hội (mức chuẩn nhân với hệ số tương ứng của từng nhóm đối tượng) quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND không còn phù hợp. Các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND (ngoài đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) vẫn hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo mức chuẩn 400.000 đồng/tháng dẫn đến việc không đảm bảo mối tương quan về chính sách với các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Do đó, việc sửa đổi Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND là cần thiết, nhằm:

- Bãi bỏ Điều 3 của Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND (mức chuẩn trợ giúp xã hội). Lý do: mức chuẩn đã được quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

Do tình hình ngân sách thành phố khó khăn, tạm thời không đề xuất nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội so với mức quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Trong thời gian tới, khi tình hình ngân sách thành phố khả quan hơn, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp

Sở Tài chính trình đề xuất nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và khả năng cân đối ngân sách thành phố.

- Bộ mục III và khoản 1 mục IV của Phụ lục I đính kèm Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND liên quan các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Lý do: thực hiện theo mức chuẩn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng quy định Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Giữ nguyên quy định mở rộng 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng của 3 nhóm đối tượng này tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND.

- Sửa đổi mức chuẩn trợ giúp xã hội của 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND (400.000 đồng/tháng) bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (500.000 đồng/tháng) để đảm bảo tương quan với các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Giữ nguyên các nội dung cụ thể hóa một số mức trợ giúp xã hội được quy định ở mức tối thiểu tại khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (vẫn áp dụng mức tối thiểu).

* Do các nội dung sửa đổi làm thay đổi cơ bản Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND nên cơ quan soạn thảo đề nghị tham mưu, trình hình thức thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND để dễ tiếp cận, áp dụng.

Căn cứ khoản 1 Điều 27 và khoản 3 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (hình thức thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố).

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành văn bản

Cụ thể hóa Điều 1 của Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo thẩm quyền được giao.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

- a) Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính khả thi, tính thống nhất trong hệ thống văn bản và phù hợp với đặc điểm, tình hình kinh tế của thành phố;
- b) Đảm bảo tính tương quan chính sách giữa các đối tượng.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;
- b) Các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị quyết này;
- c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Đề nghị xây dựng văn bản

a) Ủy ban nhân dân thành phố có Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (hình thức thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố);

b) Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố có Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24 tháng 10 năm 2024 về Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024: Thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo trình tự, thủ tục rút gọn phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 146 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020): “*Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành*”.

2. Phân công xây dựng văn bản

Ủy ban nhân dân thành phố có Công văn số 4765/UBND-KGVX ngày 29 tháng 10 năm 2024 phân công Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì xây

dự thảo Nghị quyết tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2024.

3. Soạn thảo, tổ chức lấy ý kiến với dự thảo văn bản

a) Thực hiện Công văn số 4765/UBND-KGVX ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố, cơ quan soạn thảo - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết và có Công văn số 4136/SLĐTBXH-XH ngày 29 tháng 10 năm 2024 gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị;

b) Hết thời hạn lấy ý kiến, cơ quan soạn thảo - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhận được 14 văn bản góp ý của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân quận, huyện. Các ý kiến góp ý đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, tiếp thu và chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết.

4. Thẩm định dự thảo

a) Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 3516/BC-STP ngày 14 tháng 11 năm 2024 về thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội;

b) Cơ quan soạn thảo - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 4391/BC-SLĐTBXH ngày 14 tháng 11 năm 2024 về giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết;

c) Ngày 17 tháng 11 năm 2024, thành viên Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất trình Hội đồng nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Bố cục

Dự thảo văn bản gồm 07 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Điều 7. Hiệu lực thi hành

(Đính kèm phụ lục I, phụ lục II)

2. Nội dung cơ bản của dự thảo văn bản

a) Quy định mở rộng 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và hệ số trợ cấp xã hội hàng tháng của 3 nhóm đối tượng này (Giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND)

Sửa đổi mức chuẩn trợ giúp xã hội của 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND (400.000 đồng/tháng) bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (500.000 đồng/tháng) để đảm bảo tương quan với các nhóm đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (phụ lục II đính kèm dự thảo Nghị quyết).

- Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

+ Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật nặng

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $2,5 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.250.000 \text{ đồng}$.

+ Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật đặc biệt nặng

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $3,0 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.500.000 \text{ đồng}$.

- Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo

+ Trẻ em dưới 04 tuổi

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $2,5 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.250.000 \text{ đồng}$.

+ Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $2,0 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.000.000 \text{ đồng}$.

- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) có hoàn cảnh khó khăn

+ Trẻ em dưới 04 tuổi

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $2,5 \times 500.000 \text{ đồng} = 1.250.000 \text{ đồng}$.

+ Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

Mức trợ cấp xã hội hàng tháng: $1,5 \times 500.000 \text{ đồng} = 750.000 \text{ đồng}$.

b) Cụ thể hóa một số mức trợ giúp xã hội được quy định ở mức tối thiểu tại khoản 2 Điều 11; khoản 1, khoản 2 Điều 13; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (giữ nguyên hệ số trợ cấp xã hội tối thiểu và mức trợ giúp xã hội tối thiểu quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

Kinh phí được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách.

Dự kiến kinh phí tăng thêm của 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội 400.000 đồng/tháng quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND lên mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP:

- Mức trợ cấp xã hội hàng tháng với mức chuẩn trợ giúp xã hội 400.000 đồng/tháng: 13.300.000 đồng.

- Mức trợ cấp xã hội hàng tháng với mức chuẩn trợ giúp xã hội 500.000 đồng/tháng: 16.630.000 đồng

Kinh phí tăng: 3.325.000 đồng/tháng.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố), Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, quyết nghị./.

(Đính kèm: (01) Dự thảo Nghị quyết; (02) Bản tổng hợp ý kiến góp ý; (03) Báo cáo thẩm định; (04) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (05) Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Ban VHXH - HĐND TP;
- Các Sở: LĐTBXH, Tài chính, Tư pháp;
- VP UBND TP (3C);
- Lưu: VT, MK.

H

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thực Hiện



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số: 2024/NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA ... , KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2024 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

2. Các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị quyết này.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

1. Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2. Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo.

3. Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ mất do nhiễm COVID-19) có hoàn cảnh khó khăn.

Điều 4. Mức trợ giúp xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng, trợ giúp xã hội khẩn cấp, trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội được quy định tại Phụ lục I đính kèm.

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được quy định tại Phụ lục II đính kèm.

3. Các mức trợ giúp xã hội không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 12 năm 2024.

Nơi nhận:

- UBND TP;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND TP;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Cục KT VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND TP;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- VP: Thành ủy, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Công thông tin điện tử TP;
- Báo Cần Thơ, Đài PT-TH Cần Thơ;
- VP Đoàn ĐBQH & HĐND TP;
- Lưu: VT,

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Hiếu

Phụ lục I
MỨC TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG;
TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP; TRỢ GIÚP XÃ HỘI
TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số... /2024/NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố)

I. TRỢ GIÚP THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ	
1	Hỗ trợ chi phí mai táng		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	20	10.000.000 đồng

II. TRỢ GIÚP XÃ HỘI KHẨN CẤP

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ	
1. Hỗ trợ chi phí đối với người bị thương nặng			
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
1.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	10	5.000.000 đồng
1.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	10	5.000.000 đồng
2. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở			
2.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	40.000.000 đồng/hộ	
2.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	30.000.000 đồng/hộ	
2.3	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	20.000.000 đồng/hộ	
3. Hỗ trợ chi phí mai táng			
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
3.1	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	50	25.000.000 đồng
3.2	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	50	25.000.000 đồng

III. TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

STT	ĐỐI TƯỢNG	THÀNH TIỀN	
1	Hỗ trợ chi phí mai táng		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
	Đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP sống tại cơ sở trợ giúp xã hội	50	25.000.000 đồng

Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG, HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG
(Kèm theo Nghị quyết số... /2024/NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	ĐỐI TƯỢNG	MỨC HỖ TRỢ	
1.	Trợ cấp xã hội hàng tháng		
	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
1.1	Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật nặng	2,25	1.125.000 đồng
	Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học là người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	1.500.000 đồng
	Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
1.2	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	1.250.000 đồng
	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	1.000.000 đồng
	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ do ảnh hưởng của COVID-19 có hoàn cảnh khó khăn		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
1.3	Trẻ em dưới 04 tuổi	2,5	1.250.000 đồng
	Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	750.000 đồng
2.	Hỗ trợ chi phí mai táng		
		Hệ số	Thành tiền (hệ số x mức chuẩn 500.000 đ/tháng)
	Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết	20	10.000.000 đồng

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2024

TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN GÓP Ý
Hồ sơ dự thảo Nghị quyết Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Công văn số 4136/SLĐTBOXH-XH gửi các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện góp ý hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2024, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhận được 14 ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành và các quận, huyện. Trên cơ sở đóng góp của các cơ quan, đơn vị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp, như sau:

Stt	Đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung tiếp thu/giải trình
1	Sở Công thương (Công văn số 3021/SCT-VP ngày 01/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
2	Sở Xây dựng (Công văn số 3394/SXD-VP ngày 01/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
3	UBND huyện Phong Điền (Công văn số 2872/UBND-LĐTBOXH ngày 04/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
4	Sở Giáo dục và Đào tạo (Công văn số 4115/SGDĐT-VP ngày 04/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
5	Hội nông dân thành phố (Công văn số 577-CV/HNDT ngày 04/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
6	UBND huyện Cờ Đỏ (Công văn số 2872/UBND-LĐTBOXH ngày 05/11/2024)	Thống nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
7	Sở Khoa học và Công	Thống nhất dự thảo Tờ trình	Đã tiếp thu

	nghe (Công văn số 1778/SKH-CN-VP ngày 05/11/2024)	và dự thảo Nghị quyết	
8	Thanh tra thành phố (Công văn số 1826/TTr-VP ngày 05/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
9	Sở Tài chính (Công văn số 3965/STC-TCHCSN ngày 05/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
10	UBND quận Ô Môn (Công văn số 2810/UBND-VX ngày 05/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
11	Sở Nội vụ (Công văn số 3561/SNV-VP ngày 06/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
12	Sở Thông tin và Truyền thông (Công văn số 2728/STTTT-VP ngày 06/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
13	Sở Nông nghiệp và PTNT (Công văn số 3256/SNNPTNT-KHTC ngày 06/11/2024)	Thông nhất dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết	Đã tiếp thu
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 3410/SKHĐT-THQH ngày 06/11/2024)	Thông nhất, tuy nhiên để hoàn chỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị bổ sung nội dung thuyết minh hoặc phụ lục giải trình mức chi phí hỗ trợ, là cơ sở ban hành Nghị quyết	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã có nêu tại dự thảo Tờ trình

Số: 3516/BC-STP

Cần Thơ, ngày 14 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, Sở Tư pháp nhận được Công văn số 4342/SLĐT BXH-XH ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thẩm định hồ sơ ban hành Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội (thay thế Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố).

Sở Tư pháp căn cứ quy định pháp luật báo cáo kết quả thẩm định như sau:

I. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản

Dự thảo văn bản được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XII của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020).

2. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

- Đề nghị gom Điều 1 và Điều 2 thành một Điều.
- Đối tượng áp dụng còn thiếu. Do đó, đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng “Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan”.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

- a) Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước

Việc xây dựng ban hành Nghị quyết là phù hợp với Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Chương trình số 57-CTr/TU ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Cần Thơ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương.

b) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

- Đề nghị bỏ cụm từ “một số” tại khoản 1 Điều 4 và tên gọi của dự thảo Phụ lục I.

- Đoạn cuối Điều 4 dự thảo quy định “*Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này hưởng các chính sách khác theo quy định pháp luật hiện hành đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng*”: Đề nghị làm rõ thêm nội dung này.

- Phụ lục II: Đây là đối tượng được quy định thêm trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố. Hiện nay, ngân sách thành phố còn khó khăn, Sở Tài chính có Công văn số 4026/STC-TCHCSN ngày 07 tháng 11 năm 2024 về việc cho ý kiến về mức chuẩn trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu để tham mưu ban hành cho phù hợp.

- Về mức trợ giúp xã hội, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cần trao đổi thống nhất với Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quy định cho phù hợp với khả năng ngân sách, điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, đảm bảo tương quan hợp lý giữa các đối tượng khi thực hiện chính sách và theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Ngoài ra, các nội dung khác, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, sửa đổi để tham mưu quy định cho phù hợp.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Thực hiện theo quy định tại Chương V của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ), ví dụ: Cách trình bày phụ lục ban hành kèm theo văn bản quy phạm pháp luật tại mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP;...

5. Đối với dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố

Đề nghị thực hiện theo mẫu số 3 Phụ lục III Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, ví dụ:

- Mục I, đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý, chính trị và cơ sở thực tiễn.

- Bổ sung các mục: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản (nếu có); những vấn đề xin ý kiến (nếu có);...

- Mục V, đề nghị chia rõ ra 02 khoản về bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo văn bản; đồng thời, đề nghị nêu ngắn gọn lại nội dung cơ bản của dự thảo văn bản.

- Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24 tháng 10 năm 2024 đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố lưu ý một số nội dung. Do đó, đề nghị nghiên cứu giải trình rõ những nội dung nêu tại khoản 1, 2 Công văn số 652/HĐND-TT tại dự thảo Tờ trình.

- Đề nghị làm rõ trường hợp tăng thêm như dự thảo thì tổng mức chi hàng năm là bao nhiêu để đảm bảo cân đối ngân sách. Trường hợp ảnh hưởng đến cân đối ngân sách, đề nghị xem lại mức tăng ở Phụ lục 3 đối với đối tượng khác được hỗ trợ ngoài quy định.

II. VỀ ĐIỀU KIỆN TRÌNH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Dự thảo Nghị quyết đủ điều kiện để Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố sau khi cơ quan soạn thảo nghiên cứu, điều chỉnh, làm rõ những nội dung đã nêu trên.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, xin gửi đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- PCT UBND TP Nguyễn Ngọc Hà (để b/c);
- Sở LĐTBXH;
- VP.UBND thành phố;
- GD, PGD.CTM;
- Công TTĐT STP;
- Lưu: VT, NV2, TT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Châu Thị Minh

Số: 4393 /BC-SLĐTBXH

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được Báo cáo số 3516/BC-STP ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình, tiếp thu kết quả thẩm định như sau:

STT	Báo cáo kết quả thẩm định	Nội dung tiếp thu/giải trình
1	Đề nghị gom Điều 1 và Điều 2 thành một Điều	Điều 2 quy định nhiều nhóm đối tượng khác nhau do đó cơ quan dự thảo xin được quy định thành 01 điều riêng.
	Đề nghị bổ sung đối tượng áp dụng “Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan”	Đã tiếp thu, điều chỉnh.
2	Đề nghị bỏ cụm từ “một số” tại khoản 1 Điều 4 và tên gọi của dự thảo Phụ lục I	Đã tiếp thu, điều chỉnh.
	Đoạn cuối Điều 4 dự thảo quy định “Đối tượng quy định tại Điều 3 Nghị quyết này hưởng các chính sách khác theo quy định pháp luật hiện hành đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng”: Đề nghị làm rõ nội dung này	Cơ quan dự thảo đã bỏ nội dung này.
	- Phụ lục II: Đây là đối tượng được quy định thêm trên cơ sở điều kiện kinh tế - xã hội của thành phố. Hiện nay, ngân sách thành phố còn khó khăn, Sở Tài chính có Công văn số 4026/STC-TCHCSN ngày 07 tháng	- Phụ lục II quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng của 3 nhóm đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Ba nhóm đối tượng này và hệ trợ cấp



	<p>11 năm 2024 về việc cho ý kiến về mức chuẩn trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu đề tham mưu ban hành cho phù hợp.</p> <p>- Về mức trợ giúp xã hội, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cần trao đổi thống nhất với Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố quy định cho phù hợp với khả năng ngân sách, điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, đảm bảo tương quan hợp lý giữa các đối tượng khi thực hiện chính sách và theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về Tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố</p>	<p>xã hội hàng tháng được giữ nguyên theo quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND, chỉ điều chỉnh mức chuẩn trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP để đảm bảo tương quan hợp lý giữa các đối tượng khi thực hiện chính sách.</p> <p>- Về mức trợ giúp xã hội của 03 nhóm đối tượng này, Sở Tài chính có ý kiến thống nhất tại Công văn số 3965/STC-TCHCSN ngày 05/11/2024.</p> <p>- Đối với ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24/10/2024 về việc nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội, Sở Tài chính có ý kiến tại Công văn số 4026/STC-TCHCSN ngày 07/11/2024. Theo ý kiến của Sở Tài chính, hiện nay ngân sách thành phố khó khăn, đề nghị tạm thời không đề xuất nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội. Do đó, dự thảo Nghị quyết không quy định nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội.</p>
3	<p>Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản</p> <p>Thực hiện theo quy định tại Chương V của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ), ví dụ: Cách trình bày phụ lục ban hành kèm theo văn bản</p>	<p>Đã tiếp thu, điều chỉnh.</p>

	<p>quy phạm pháp luật tại mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP;...</p>	
4	<p>Đối với dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố</p> <p>Đề nghị thực hiện theo mẫu số 3 Phụ lục III Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục I, đề nghị làm rõ cơ sở pháp lý, chính trị và cơ sở thực tiễn. - Bổ sung các mục: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo văn bản; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản (nếu có); những vấn đề xin ý kiến (nếu có);... - Mục V, đề nghị chia rõ ra 02 khoản về bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo văn bản; đồng thời, đề nghị nêu ngắn gọn lại nội dung cơ bản của dự thảo văn bản. - Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 652/HĐND-TT ngày 24 tháng 10 năm 2024 đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố lưu ý một số nội dung. Do đó, đề nghị nghiên cứu giải trình rõ những nội dung nêu tại khoản 1, 2 Công văn số 652/HĐND-TT tại dự thảo Tờ trình. - Đề nghị làm rõ trường hợp tăng thêm như dự thảo thì tổng mức chi hàng năm là bao nhiêu để đảm bảo cân đối ngân sách. Trường hợp ảnh hưởng đến cân đối ngân sách, đề nghị xem lại mức tăng ở phụ lục 3 đối với đối tượng khác được hỗ trợ ngoài quy định. 	<p>Đã tiếp thu, điều chỉnh</p> <p>Đã giải trình tại Tờ trình.</p> <p>Đã bổ sung tại Tờ trình.</p>



Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn

khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội./.

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp;
- VP UBND thành phố;
- Lưu: VT, XH (TMT).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Quỳnh Dao

Số: 3757 /BC-SLĐTBXH

Cần Thơ, ngày 08 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Ngày 09 tháng 12 năm 2022, Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND đến nay, như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

Căn cứ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 5178/UBND-KGVX ngày 26 tháng 12 năm 2022 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND; chỉ đạo các Sở, ban ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND đến đối tượng thụ hưởng.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Công văn số 147/SLĐTBXH-XH ngày 16 tháng 01 năm 2024 hướng dẫn thực hiện một số nội dung quy định tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND đến Ủy ban nhân dân quận, huyện; chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, các đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường, trấn triển khai thực hiện; phối hợp cơ quan thông tin đại chúng, sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện tăng cường công tác truyền thông về chính sách của thành phố đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người yếu thế trên địa bàn thành phố, góp phần nâng cao ý thức của người dân về tầm quan trọng của chính sách trợ giúp xã hội và sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với chính sách an sinh xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chặt chẽ Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên rà soát đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND trên địa bàn quản lý để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội đúng, đủ, kịp thời.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Trợ giúp xã hội thường xuyên

Căn cứ Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND, hàng tháng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện thực hiện lập danh sách chi trả trợ giúp thường xuyên đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng. Kết quả, đến cuối năm 2023 thực hiện chi trả cho 512.785 lượt đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 301 tỷ 089 triệu đồng; 06 tháng đầu năm 2024, thực hiện chi trả cho 254.970 lượt đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí 151 tỷ 273,6 triệu đồng. Cụ thể như sau:

STT	Năm	Số đối tượng BTXH	Kinh phí 360.000 đồng/tháng (NĐ. 20)	Kinh phí 400.000 đồng/tháng (NQ. 13)	Chênh lệch
1	2023	42.433	270.980.100.000	301.089.000.000	30.108.900.000
2	6 tháng đầu năm 2024	43.024	135.487.300.000	151.273.600.000	15.786.300.000
Tổng:			406.467.400.000	452.362.600.000	45.895.200.000

2. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên nhóm đối tượng khó khăn khác đối tượng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, kết quả cụ thể như sau:

STT	Tên loại đối tượng	Năm 2023		Năm 2024	
		Số lượng	Kinh phí (đồng)	Số lượng	Kinh phí (đồng)
1	Cháu nội, cháu ngoại của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	3	3.000.000	4	23.400.000
1.1	Khuyết tật nặng	2	1.800.000	3	16.200.000
1.2	Khuyết tật đặc biệt nặng	1	1.200.000	1	7.200.000
2	Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ cận nghèo	5	28.000.000	5	21.600.000

2.1	Dưới 4 tuổi	0	0	0	0
2.2	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	5	28.000.000	5	21.600.000
3	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ do ảnh hưởng của COVID-19 có hoàn cảnh khó khăn	17	52.200.000	9	26.400.000
3.1	Dưới 4 tuổi	2	3.000.000	0	0
3.2	Từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	15	49.200.000	9	26.400.000
Tổng:		25	83.200.000	18	71.400.000

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm

- Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố được các cấp, các ngành từ thành phố đến cơ sở quan tâm triển khai thực hiện kịp thời, tạo sức lan tỏa mạnh mẽ, được người dân đồng tình ủng hộ.

- Thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước¹, thành phố đối với công tác an sinh xã hội nói chung và chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội nói riêng đối với người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền, trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo, trẻ em mất cha hoặc mẹ do dịch bệnh COVID-19 có hoàn cảnh khó khăn.

2. Hạn chế

- Việc trích lục hồ sơ đối với người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học gặp khó khăn do thời gian lâu, hộ gia đình làm thất lạc, mất hồ sơ chứng minh.

- Từ ngày 01/7/2024, mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND (400.000 đồng/tháng) không còn phù hợp với mức chuẩn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (500.000 đồng/tháng) dẫn đến mức trợ cấp hàng tháng đối với nhóm đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND thấp hơn các đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chuẩn trợ

¹ Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05 tháng 11 năm 2012 của Bộ Chính trị "về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới". Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng. Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giải pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Cần Thơ./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XH (TMT).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Quỳnh Dao